

汉字	例子一	例子二
悠久 yōujiǔ	这个国家有着悠久的历史。 Zhè gè guó jiā yǒu zhe yōu jiǔ de lì shǐ. → Quốc gia này có lịch sử lâu đời.	悠久的传统值得我们传承下去。 Yōu jiǔ de chuán tǒng zhí dé wǒ men chuán chéng xià qù. → Truyền thống lâu đời rất đáng để chúng ta kế thừa.
文字 wénzì	他喜欢研究古代的文字。 Tā xǐ huān yán jiū gǔ dài de wén zì. → Anh ấy thích nghiên cứu văn tự cổ.	这种语言没有自己的文字。 → Zhè zhǒng yǔ yán méi yǒu zì jǐ de wén zì. → Ngôn ngữ này không có văn tự riêng.
记载 jìzǎi	历史书中记载了这个故事。 Lì shǐ shū zhōng jì zǎi le zhè gè gù shì. → Câu chuyện này được ghi lại trong sách lịch sử.	报纸上详细记载了事故的经过。 Bào zhǐ shàng xiáng xì jì zǎi le shì gù de jīng guò. → Báo chí ghi chép lại chi tiết diễn biến của tai nạn.
形状 xíngzhuàng	这种水果的形状像星星。 Zhè zhǒng shuǐ guǒ de xíng zhuàng xiàng xīng xing. → Loại trái cây này có hình dạng giống ngôi sao.	请描述一下这个物体的形状。 Qǐng miáo shù yí xià zhè gè wù tǐ de xíng zhuàng. → Hãy miêu tả hình dạng của vật thể này.
描写 miáoxiě	这本小说描写得非常生动。 Zhè běn xiǎo shuō miáo xiě de fēi cháng shēng dòng. → Cuốn tiểu thuyết này được miêu tả rất sinh động.	她擅长描写人物的内心世界。 Tā shàn cháng miáo xiě rén wù de nèi xīn shì jiè. → Cô ấy giỏi miêu tả thế giới nội tâm của nhân vật.
赞美 zànměi	他经常在朋友圈里赞美大自然的美。 Tā jīng cháng zài péng yǒu quān lǐ zàn měi dà zì rán de měi. → Anh ấy thường ca ngợi vẻ đẹp thiên nhiên trên mạng xã hội.	这首歌赞美了母亲的伟大。 Zhè shǒu gē zàn měi le mǔ qīn de wěi dà. → Bài hát này ca ngợi sự vĩ đại của người mẹ.
诗 shī	他写了一首关于春天的诗。 Tā xiě le yì shǒu guān yú chūn tiān de shī. → Anh ấy đã viết một bài thơ về mùa xuân.	我从小就喜欢背诵古代的诗。 Wǒ cóng xiǎo jiù xǐ huān bèi sòng gǔ dài de shī. → Từ nhỏ tôi đã thích đọc thuộc thơ cổ.
老百姓 lǎobǎixìng	政府应该倾听老百姓的声音。 Zhèng fǔ yīng gāi qīng tīng lǎo bǎi xìng de shēng yīn.	老百姓希望过上幸福的生活。 Lǎo bǎi xìng xī wàng guò shàng xìng fú de shēng huó.

	→ Chính phủ nên lắng nghe tiếng nói của người dân.	→ Người dân hy vọng có một cuộc sống hạnh phúc.
充满 chōngmǎn	她的眼神充满了温柔。 Tā de yǎn shén chōng mǎn le wēn róu. → Ánh mắt cô ấy chan chứa sự dịu dàng.	房间里充满了花香。 Fáng jiān lǐ chōng mǎn le huā xiāng. → Căn phòng tràn ngập hương hoa.
感激 gǎnjī	我感激你对我的帮助。 Wǒ gǎnjī nǐ duì wǒ de bāng zhù. → Tôi biết ơn sự giúp đỡ của bạn.	她非常感激父母的养育之恩。 Tā fēi cháng gǎnjī fù mǔ de yǎng yù zhī ēn. → Cô ấy vô cùng biết ơn công ơn nuôi dưỡng của cha mẹ.
从而 cóng'ér	他努力学习, 从而取得了好成绩。 Tā nǚ lì xué xí, cóng ér qǔ dé le hǎo chéng jì. → Anh ấy chăm học, vì vậy đạt kết quả tốt.	多读书可以开阔眼界, 从而提高思维能力。 Duō dú shū kě yǐ kāi kuò yǎn jiè, cóng ér tí gāo sī wéi néng lì. → Đọc nhiều sách giúp mở rộng tầm mắt, từ đó nâng cao tư duy.
产生 chǎnshēng	这种药可能会产生副作用。 Zhè zhǒng yào kě néng huì chǎn shēng fù zuò yòng. → Loại thuốc này có thể gây ra tác dụng phụ.	他的话让我产生了怀疑。 Tā de huà ràng wǒ chǎn shēng le huái yí. → Lời nói của anh ấy khiến tôi nảy sinh nghi ngờ.
传说 chuánshuō	关于这座山, 有很多美丽的传说。 Guān yú zhè zuò shān, yǒu hěn duō měi lì de chuán shuō. → Về ngọn núi này có nhiều truyền thuyết đẹp.	这个传说在村里流传了几百年。 → Zhè gè chuán shuō zài cūn lǐ liú chuán le jǐ bǎi nián. → Truyền thuyết này đã lưu truyền trong làng mấy trăm năm.
善良 shànliáng	她是一个非常善良的女孩。 Tā shì yí gè fēi cháng shàn liáng de nǚ hái. → Cô ấy là một cô gái rất tốt bụng.	善良的人总是愿意帮助别人。 → Shàn liáng de rén zǒng shì yuàn yì bāng zhù bié rén. → Người lương thiện luôn sẵn sàng giúp đỡ người khác.
救 jiù	消防员及时赶到, 救出了被困的人。 Xiāo fáng yuán jí shí gǎn dào, jiù chū le bèi kùn de rén. → Linh cứu hỏa đã kịp thời đến và cứu những người bị mắc kẹt.	医生尽力抢救病人。 Yī shēng jìn lì qiǎng jiù bìng rén. → Bác sĩ đã cố gắng hết sức để cứu bệnh nhân.
晕	她因为天气太热而晕倒了。	他突然晕了过去, 大家都吓坏了。

yūn	Tā yīn wèi tiān qì tài rè ér yūn dǎo le. → Cô ấy bị ngất vì thời tiết quá nóng.	Tā tū rán yūn le guò qù, dà jiā dōu xià huài le. → Anh ấy đột nhiên ngất xỉu, mọi người đều hoảng hốt.
龙 lóng	传说中，龙能呼风唤雨。 Chuán shuō zhōng, lóng néng hū fēng huàn yǔ. → Trong truyền thuyết, rồng có thể gọi gió, điều mưa.	他属龙，是1988年出生的。 Tā shǔ lóng, shì yī jiǔ bā bā nián chū shēng de. → Anh ấy tuổi Thìn, sinh năm 1988.
治 (疗) zhì (liáo)	医生用了新的方法来治疗他。 Yī shēng yòng le xīn de fāng fǎ lái zhì liáo tā. → Bác sĩ đã dùng phương pháp mới để điều trị cho anh ấy.	这种药对感冒非常有效，可以治疗三天见效。 Zhè zhǒng yào duì gǎn mào fēi cháng yǒu xiào, kě yǐ zhì liáo sān tiān jiàn xiào. → Thuốc này rất hiệu quả với cảm cúm, có thể khỏi sau ba ngày.
玉 yù	这块玉价值连城。 Zhè kuài yù jià zhí lián chéng. → Miếng ngọc này giá trị vô cùng.	她戴着一串绿色的玉项链。 Tā dài zhe yī chuàn lǜ sè de yù xiàng liàn. → Cô ấy đeo một chuỗi vòng cổ ngọc màu xanh.
壶 hú	他拿着一壶热茶走进来。 Tā ná zhe yī hú rè chá zǒu jìn lái. → Anh ấy bưng một ấm trà nóng bước vào.	
抢 qiǎng	他被人抢走了钱包。 Tā bèi rén qiǎng zǒu le qián bāo. → Anh ấy bị cướp mất ví.	小孩孩子们在抢玩具。 Xiǎo hái zǐ men zài qiǎng wán jù. → Bọn trẻ đang giành giật đồ chơi.
埋 mái	狗把骨头埋在了花园里。 Gǒu bǎ gǔ tou mái zài le huā yuán lǐ. → Con chó chôn xương trong vườn.	那些宝藏被埋在地下。 Nà xiē bǎo zàng bèi mái zài dì xià. → Kho báu đó bị chôn dưới lòng đất.
(躲) 藏 duǒ / cáng	小猫藏在沙发后面。 Xiǎo māo cáng zài shā fā hòu miàn. → Chú mèo con trốn sau ghế sofa	他躲在门后，不想被发现。 Tā duǒ zài mén hòu, bù xiǎng bèi fā xiàn. → Anh ấy núp sau cánh cửa, không muốn bị phát hiện.
如今 rújīn	如今的生活比以前方便多了。 Rújīn de shēng huó bǐ yǐ qián fāng biàn duō le. → Cuộc sống ngày nay tiện lợi hơn trước rất nhiều.	如今，人们越来越重视健康。 Rújīn, rén men yuè lái yuè zhòng shì jiàn kāng. → Ngày nay, con người càng ngày càng coi trọng sức khỏe.
分布 fēnbù	这种植物主要分布在南方。 Zhè zhǒng zhí wù zhǔ yào fēn bù zài nán fāng. → Loại thực vật này chủ yếu phân bố ở miền Nam.	人口分布不均衡是一个问题。 Rén kǒu fēn bù bù jūn héng shì yí gè wèn tí. → Việc phân bố dân cư không đều là một vấn đề.

天然 tiānrán	这种化妆品全部使用天然材料。 Zhè zhǒng huà zhuāng pǐn quán bù shǐ yòng tiān rán cái liào. → Loại mỹ phẩm này sử dụng hoàn toàn nguyên liệu tự nhiên.	天然景色让人心情愉快。 Tiān rán jǐng sè ràng rén xīn qíng yú kuài. → Cảnh thiên nhiên khiến con người cảm thấy dễ chịu.
优美 yōuměi	她跳舞的动作非常优美。 Tā tiào wǔ de dòng zuò fēi cháng yōu měi. → Những động tác múa của cô ấy rất đẹp.	优美的旋律令人陶醉。 Yōu měi de xuán lǚ lìng rén táo zuì. → Giai điệu tuyệt đẹp khiến người ta say mê.
独特 dútè	他有自己独特的见解。 Tā yǒu zì jǐ dú tè de jiàn jiě. → Anh ấy có quan điểm rất riêng.	这座建筑风格非常独特。 Zhè zuò jiàn zhù fēng gé fēi cháng dú tè. → Kiến trúc của tòa nhà này rất đặc biệt.
反映 fǎnyìng	这部电影反映了现实生活的问题。 Zhè bù diàn yǐng fǎn yìng le xiàn shí shēng huó de wèn tí. → Bộ phim này phản ánh những vấn đề trong cuộc sống thực tế.	他的态度反映了他的真实想法。 Tā de tài dù fǎn yìng le tā de zhēn shí xiǎng fǎ. → Thái độ của anh ấy thể hiện suy nghĩ thật sự của mình
珍珠 zhēnzhū	她戴着一条珍珠项链。 Tā dài zhe yì tiáo zhēn zhū xiàng liàn. → Cô ấy đeo một chiếc vòng cổ ngọc trai.	珍珠是从贝壳里生成的。 Zhēn zhū shì cóng bèi ké lǐ shēng chéng de. → Ngọc trai được tạo ra từ bên trong vỏ sò.
形成 xíngchéng	这种地貌是经过长时间才形成的。 Zhè zhǒng dì mào shì jīng guò cháng shí jiān cái xíng chéng de. → Địa hình này được hình thành sau thời gian dài.	他们之间形成了深厚的友谊。 Tā men zhī jiān xíng chéng le shēn hòu de yǒu yì. → Giữa họ đã hình thành tình bạn sâu sắc.
于 yú	比赛将于下周举行。 Bǐ sài jiāng yú xià zhōu jǔ xíng. → Cuộc thi sẽ được tổ chức vào tuần sau.	他出生于北京。 Tā chū shēng yú Běi jīng. → Anh ấy sinh ra ở Bắc Kinh.
广大 guǎngdà	中国有着广大的人口和土地。 Zhōng guó yǒu zhe guǎng dà de rén kǒu hé tǔ dì. → Trung Quốc có dân số và diện tích rất lớn.	广大的农民为国家发展做出了贡献。 Guǎng dà de nóng mín wèi guó jiā fā zhǎn zuò chū le gòng xiàn. → Người nông dân đông đảo đã góp phần vào sự phát triển quốc gia.
岩石 yánshí	岩石表面很坚硬。 Yán shí biǎo miàn hěn jiān yìng. → Bề mặt đá rất cứng.	海边的岩石被海浪冲刷多年。 Hǎi biān de yán shí bèi hǎi làng chōng shuā duō nián. → Đá ven biển bị sóng biển mài mòn suốt

		nhiều năm.
亿 yì	中国有十四亿人口。 Zhōng guó yǒu shí sì yì rén kǒu. → Trung Quốc có 1,4 tỷ dân.	这个项目投资了五十亿元。 Zhè gè xiàng mù tóu zī le wǔ shí yì yuán. → Dự án này đầu tư 5 tỷ nhân dân tệ.
石灰岩 shí huī yán	石灰岩是一种常见的沉积岩。 Shí huī yán shì yì zhǒng cháng jiàn de chén jī yán. → Đá vôi là một loại đá trầm tích phổ biến.	这种山是由石灰岩组成的。 Zhè zhǒng shān shì yóu shí huī yán zǔ chéng de. → Ngọn núi này được hình thành từ đá vôi.
地区 dì qū	这个地区的气候很湿润。 Zhè gè dì qū de qì hòu hěn shī rùn. → Khí hậu khu vực này rất ẩm.	我们来自不同的地区。 Wǒ men lái zì bù tóng de dì qū. → Chúng tôi đến từ các khu vực khác nhau.
表面 biǎo miàn	水的表面很平静。 Shuǐ de biǎo miàn hěn píng jìng. → Mặt nước rất yên tĩnh.	不要只看事情的表面。 Bù yào zhǐ kàn shì qíng de biǎo miàn. → Đừng chỉ nhìn vào bề ngoài của sự việc.
角度 jiǎo dù	从不同的角度来看问题会有不同的答案。 Cóng bù tóng de jiǎo dù lái kàn wèn tí huì yǒu bù tóng de dá àn. → Nhìn vấn đề từ các góc khác nhau sẽ có các đáp án khác nhau.	这个角度拍照很漂亮。 Zhè gè jiǎo dù pāi zhào hěn piào liàng. → Góc chụp này rất đẹp.
斜 xié	这堵墙有点斜。 Zhè dǔ qiáng yǒu diǎn xié. → Bức tường này hơi nghiêng.	雨水斜斜地飘了下来。 Yǔ shuǐ xié xié de piāo le xià lái. → Nước mưa bay xuống theo đường xiên.
火成岩 huǒ chéng yán	火山爆发后会形成火成岩。 Huǒ shān bào fā hòu huì xíng chéng huǒ chéng yán. → Sau khi núi lửa phun trào sẽ hình thành đá mắc-ma.	火成岩常见于火山区。 Huǒ chéng yán cháng jiàn yú huǒ shān qū. → Đá mắc-ma thường thấy ở vùng núi lửa.
碰 pèng	他不小心碰到了桌角。 Tā bù xiǎo xīn pèng dào le zhuō jiǎo. → Anh ấy vô tình va vào góc bàn.	在路上我碰到了老同学。 Zài lù shàng wǒ pèng dào le lǎo tóng xué. → Tôi gặp lại bạn cũ trên đường.
挡 dǎng	他伸手挡住了阳光。 Tā shēn shǒu dǎng zhù le yáng guāng. → Anh ấy đưa tay che nắng.	门口被一辆车挡住了。 Mén kǒu bèi yí liàng chē dǎng zhù le. → Cửa bị một chiếc xe chặn lại
地势 dì shì	这个地区地势复杂。 Zhè gè dì qū dì shì fù zá. → Khu vực này có địa thế phức tạp.	地势高的地方容易被风吹到。 Dì shì gāo de dì fāng róng yì bèi fēng chuī dào. → Những nơi cao dễ bị gió thổi mạnh.
		他冲进教室的时候已经迟到了。

冲 chōng	水从山上冲下来, 声音很大。 Shuǐ cóng shān shàng chōng xià lái, shēng yīn hěn dà. → Nước từ trên núi đổ xuống, âm thanh rất lớn	Tā chōng jìn jiào shì de shí hòu yǐ jīng chí dào le. → Lúc anh ấy xông vào lớp thì đã muộn rồi.
------------	--	--